



Chuyển mỗi câu từ chữ sang dạng số.

Câu trả lời

Vd) hai trăm ba mươi hai và chín phần trăm

Vd. **232,09**

- 1) hai mươi lăm và bốn phần nghìn
- 2) chín mươi bảy và sáu mươi hai phần trăm
- 3) hai trăm hai mươi tám và chín mươi lăm phần nghìn
- 4) sáu và bốn một phần mười
- 5) ba trăm chín mươi lăm và bảy mươi hai phần trăm
- 6) sáu và chín mươi bảy phần nghìn
- 7) bảy trăm chín mươi ba và bảy trăm mười lăm phần nghìn
- 8) ba trăm hai mươi hai và sáu trăm ba mươi lăm phần nghìn
- 9) tám và tám trăm ba mươi mốt phần nghìn
- 10) hai và bốn mươi sáu phần nghìn
- 11) hai mươi lăm và bốn phần nghìn
- 12) ba mươi chín và hai mươi sáu phần trăm
- 13) mười bốn và bốn một phần mười
- 14) bảy và ba mươi ba phần nghìn
- 15) tám và bốn mươi lăm phần nghìn
- 16) chín mươi chín và hai trăm bốn mươi hai phần nghìn
- 17) sáu mươi ba và tám trăm sáu mươi bảy phần nghìn
- 18) ba trăm bốn mươi tám và bốn một phần mười
- 19) bảy mươi mốt và năm trăm bảy mươi mốt phần nghìn
- 20) mười lăm và ba trăm tám mươi mốt phần nghìn

1. _____
2. _____
3. _____
4. _____
5. _____
6. _____
7. _____
8. _____
9. _____
10. _____
11. _____
12. _____
13. _____
14. _____
15. _____
16. _____
17. _____
18. _____
19. _____
20. _____

**Chuyển mỗi câu từ chữ sang dạng số.****Vd)** hai trăm ba mươi hai và chín phần trăm

- 1) hai mươi lăm và bốn phần nghìn
- 2) chín mươi bảy và sáu mươi hai phần trăm
- 3) hai trăm hai mươi tám và chín mươi lăm phần nghìn
- 4) sáu và bốn một phần mười
- 5) ba trăm chín mươi lăm và bảy mươi hai phần trăm
- 6) sáu và chín mươi bảy phần nghìn
- 7) bảy trăm chín mươi ba và bảy trăm mười lăm phần nghìn
- 8) ba trăm hai mươi hai và sáu trăm ba mươi lăm phần nghìn
- 9) tám và tám trăm ba mươi một phần nghìn
- 10) hai và bốn mươi sáu phần nghìn
- 11) hai mươi lăm và bốn phần nghìn
- 12) ba mươi chín và hai mươi sáu phần trăm
- 13) mười bốn và bốn một phần mười
- 14) bảy và ba mươi ba phần nghìn
- 15) tám và bốn mươi lăm phần nghìn
- 16) chín mươi chín và hai trăm bốn mươi hai phần nghìn
- 17) sáu mươi ba và tám trăm sáu mươi bảy phần nghìn
- 18) ba trăm bốn mươi tám và bốn một phần mười
- 19) bảy mươi một và năm trăm bảy mươi một phần nghìn
- 20) mười lăm và ba trăm tám mươi một phần nghìn

Câu trả lờiVd. **232,09**1. **25,004**2. **97,62**3. **228,095**4. **6,4**5. **395,72**6. **6,097**7. **793,715**8. **322,635**9. **8,831**10. **2,046**11. **25,004**12. **39,26**13. **14,4**14. **7,033**15. **8,045**16. **99,242**17. **63,867**18. **348,4**19. **71,571**20. **15,381**